

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ
QUANG MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Trình kỳ họp thứ 5 HĐND xã Quang Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	13.793.108.478	Tổng số chi	13.793.108.478
I- Các khoản thu xã hưởng 100%	180.664.967	I- Chi đầu tư phát triển	7.428.245.625
II- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	807.036.327	II- Chi thường xuyên	5.598.873.300
III- Thu bổ sung	11.978.459.000	III- Chi chuyển nguồn sang năm sau	765.989.553
1- Bổ sung cân đối	2.127.600.000	IV- Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
2- Bổ sung có mục tiêu	9.850.859.000		
IV - Thu kết dư ngân sách năm trước	113.496.400		
V- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	713.451.784		
Kết dư ngân sách			-

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUANG MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

PHỤ LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Trình kỳ họp thứ 5 HĐND xã Quang Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2022	THỰC HIỆN NĂM 2022	SỐ SÁNH TH/DT%
	TỔNG THU	13.728.300.000	13.793.108.478	100,47
I	Các khoản thu 100%	56.000.000	1.001.203.094	1.787,86
	- Thu phí và lệ phí	16.000.000	16.071.000	100,44
	- Thu từ quỹ đất công ích và HLCS	30.000.000	33.162.000	110,54
	- Thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất			
	- Đóng góp của nhân dân theo qui định			
	- Thu phạt theo quy định		16.152.000	
	- Thu đóng góp của nhân dân			
	- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		713.451.784	
	- Thu kết dư ngân sách năm trước		113.496.400	
	- Thu khác	10.000.000	108.869.910	1.088,70
II	Các khoản thu theo tỷ lệ %	9.880.000.000	813.446.384	8,23
	- Thuế chuyển quyền sử dụng đất			
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	84.000.000	155.085.715	184,63
	- Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	30.000.000	33.900.000	113,00
	- Thuế thu nhập cá nhân	136.000.000	280.774.949	206,45
	- Thu tiền sử dụng đất	9.200.000.000	128.245.625	1,39
	- Thu lệ phí trước bạ nhà, đất	350.000.000	140.105.311	40,03
	- Thuế VAT + TNDN	80.000.000	75.334.784	94,17
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.792.300.000	11.978.459.000	315,86
1	Thu bổ sung để cân đối chi TX	2.127.600.000	2.127.600.000	100,00
2	Thu bổ sung theo mục tiêu	1.664.700.000	9.850.859.000	591,75
IV	VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI TRỰC TIẾP CHO XÃ			

PHỤ LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Trình kỳ họp thứ 5 HĐND xã Quang Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2022	THỰC HIỆN NĂM 2022	SỐ SÁNH TH/DT%
	Tổng chi	99.903.300.000	13.793.108.478	13,81
I	Chi đầu tư phát triển	95.320.000.000	7.428.245.625	7,79
1	Chi đầu tư XD CB	70.739.000.000	428.245.625	0,61
	* Trường học	32.820.000.000	300.000.000	0,91
	* Y tế			
	* Giao thông	11.000.000.000	128.245.625	1,17
	* Thủy lợi			
	* Nghĩa trang liệt sỹ	8.500.000.000		
	* Văn hóa, thể thao	13.545.000.000		
	* Trụ sở UBND			
	* Trụ sở Công an	4.874.000.000		
2	Chi đầu tư phát triển khác	24.581.000.000	7.000.000.000	28,48
II	Chi thường xuyên	4.583.300.000	5.598.873.300	122,16
1	- Chi Quốc phòng	302.060.000	274.521.100	90,88
2	- Chi An ninh	120.000.000	141.774.000	118,15
2	- Chi sự nghiệp giáo dục	14.100.000	14.100.000	100,00
3	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, TT	49.000.000	48.989.000	99,98
4	- Chi SN phát thanh, truyền thanh	62.618.000	62.607.500	99,98
6	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	30.000.000	29.960.000	99,87
6	Chi sự nghiệp Y Tế	22.000.000	22.000.000	100,00
7	- Chi sự nghiệp kinh tế	98.804.000	386.200.900	390,88
	* SN giao thông	16.200.000	86.160.900	531,86
	* SN Nông nghiệp, thủy lợi	15.000.000	36.550.000	243,67
	* SN Bảo vệ môi trường	60.000.000	63.490.000	105,82
	* SN Thị chính	7.604.000	200.000.000	2.630,19
8	- Chi sự nghiệp xã hội	251.784.000	837.725.500	332,72
	- Hưu và trợ cấp khác	221.784.000	249.045.500	112,29
	- Chi khác	30.000.000	588.680.000	1.962,27
9	Chi quản lý NN, Đảng, đoàn thể	3.632.934.000	3.780.995.300	104,08
9.1	- Quản lý Nhà nước + HĐND	1.899.824.000	2.058.644.300	108,36
9.2	- Chi hoạt động Đảng	826.922.000	821.497.100	99,34
9.3	- Mặt trận Tổ quốc	286.406.000	320.182.600	111,79
9.4	- Đoàn thanh niên CSHCM	156.159.000	171.192.700	109,63
9.5	- Hội phụ nữ Việt Nam	126.143.000	135.197.000	107,18
9.6	- Hội CCB Việt Nam	151.413.000	144.239.000	95,26
9.7	- Hội Nông dân Việt Nam	120.667.000	130.042.600	107,77
10	Tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên	65.400.000		0,00
11	Chi cải cách tiền lương			
12	Chi dự phòng			
III	Chi chuyển nguồn sang năm 2023		765.989.553	

PHỤ LỤC BẢNG CÁO QUÝẾT TOÁN CHI DẠY TI' XDCB NĂM 2022

Đơn vị: đồng

[illegible]

[illegible]